

NHỮNG KHÓ KHĂN THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH BỀN VỮNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths. Trịnh Thế Cường

NHNo&PTNT Tràng An

Do hoạt động của hệ thống ngân hàng (NH) có đối tượng khách hàng là những tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế, nên tình trạng hoạt động của hệ thống ngân hàng quyết định tính chất ổn định hay không của nền kinh tế. Nếu đặt trong bối cảnh hội nhập vào khu vực và toàn cầu của hệ thống ngân hàng thì yêu cầu về một sự ổn định bền vững lại càng quan trọng nhưng cũng cực kỳ khó khăn nan giải. Bài viết này đề cập và phân tích những khó khăn, thách thức đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay và trong tương lai về sự ổn định bền vững trong hoạt động kinh doanh.

1. Khái quát hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam

Có thể nói rằng cho đến nay, hệ thống các NHTM Việt Nam đã có sự phát triển trên cả hai phương diện: số lượng và chất lượng.

Xét về mặt số lượng: Từ chỗ chỉ tồn tại hệ thống ngân hàng một cấp, cho đến nay hệ thống ngân hàng Việt Nam có sự khởi sắc nhanh chóng, các NHTM ra đời ngày càng nhiều hơn, đa dạng hơn. Đặc biệt, kể từ năm

1992, khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành văn bản chấp thuận sự gia nhập của các văn phòng đại diện nước ngoài, chi nhánh NH nước ngoài, NH 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh (NHLĐ) vào Việt Nam, thì hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam thực sự có bước phát triển về chất khi hàng loạt các NH nước ngoài. Các ngân hàng ANZ, Citibank, HSBC... lần lượt đăng ký đặt văn phòng đại diện rồi đặt chi nhánh, thậm chí HSBC, ANZ còn thành lập NH 100% vốn nước ngoài. Đi cùng với sự tăng lên của số lượng, các NHTM cũng đua nhau mở thêm nhiều phòng giao dịch, chi nhánh trên toàn quốc nhằm đáp ứng nhu cầu về dịch vụ tài chính – ngân hàng ngày càng tăng lên của các khách hàng trong nền kinh tế.

Tính đến cuối năm 2011, hệ thống NH Việt Nam gồm 5 NHTMNN (trong số đó thì 3 NH đã cổ phần hóa), 40 NH TMCP, 5 NH LD và 48 chi nhánh NH nước ngoài, 17 công ty tài chính, 13 công ty cho thuê tài chính.

Xét về mặt chất lượng: Nếu như trước năm 1986, mọi chu chuyển tiền tệ đều thực hiện theo kế hoạch và qua một NH duy nhất

là NIINN, nên không có vấn đề cạnh tranh thị từ khi chuyển đổi hệ thống NII gắn với cơ chế thị trường, cạnh tranh trong lĩnh vực NII về các dịch vụ tài chính - ngân hàng từng bước được hình thành và ngày càng gia tăng. Đặc biệt, cùng với lộ trình thực hiện các cam kết mở cửa hội nhập trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, hoạt động của hệ thống NII cũng ngày càng sôi động.

2. Những khó khăn thách thức đối với sự ổn định bền vững trong hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế

2.1. Về năng lực tài chính

Năng lực tài chính là nhân tố có tính quyết định năng lực cạnh tranh cũng như khả năng ổn định bền vững trước các cú sốc tài chính từ bên ngoài tác động tới. Xét từ tầm quan trọng của nhân tố này nên hầu như các nước đều rất chú trọng tăng cường năng lực tài chính cho các NIITM bằng con đường tích tụ và tập trung vốn. Đối với Việt Nam, nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này nên những năm qua Chính phủ luôn quan tâm và đưa ra nhiều chủ trương, quyết sách để tăng cường năng lực tài chính đối với hệ thống ngân hàng. Tại Nghị định 141/2006/NĐ-CP (ngày 22/11/2006), Chính phủ đưa ra qui định đến 31/12/2010 các NIITM phải đạt mức vốn pháp định tối thiểu

là 3.000 tỷ đồng. Đây có thể nói là một mức khá thấp, bởi nó chỉ tương đương khoảng dưới 150 triệu USD, thế nhưng có tới khoảng 10 NIITM vẫn không đáp ứng được qui định của Chính phủ, thậm chí đến cuối năm 2010, có những NH có mức vốn chủ sở hữu chỉ khoảng gần 1.600 tỷ đồng. Trong số các NH đáp ứng được qui định của Nghị định trên, cũng có tới khoảng 12 NII có mức vốn chủ sở hữu dưới 4 500 tỷ đồng.

Tính đến 31/12/2011, theo số liệu tổng hợp từ NIINN, vốn tự có của hệ thống NIITM hoạt động tại Việt Nam đạt khoảng 354 065 tỷ đồng, bằng 10,21 lần so với cuối năm 2004 (34.673 tỷ đồng). Quy mô vốn điều lệ của các nhóm NIITM như sau:

- Nhóm 5 NIITM Nhà nước (bao gồm cả các NIITMNN đã được cổ phần hóa): vốn tự có đạt 87.097 tỷ đồng – bình quân đạt trên 17.419 tỷ đồng – tương đương khoảng trên 800 triệu USD

- Nhóm 37 NIITM cổ phần: vốn tự có đạt 164.253 tỷ đồng – tức là qui mô vốn điều lệ bình quân của các NIITM cổ phần chỉ khoảng trên 4 439 tỷ đồng (khoảng trên 200 triệu USD).

Nếu so sánh với các số liệu thống kê từ năm 2006 ở các NIITM khu vực sẽ thấy qui mô vốn tự có của các NIITM Việt Nam còn tương đối hạn chế (Xem bảng 1).

Bảng 1: Quy mô vốn tự có của một số NHITM trong khu vực

ĐVT: Triệu USD

Ngân hàng	2004	2005	2006
Bangkok (Thái Lan)	2.588	2.950,5	3.674,2
Maybank (Malaysia)	3.653	3.963	4.214
Lippo Bank (Indonesia)	285	n.a	667,5
4 Bank of China	n.a	30.907	52.884
Woori (Hàn Quốc)	6.734	7.332	9.579
Kookmin (Hàn Quốc)	8.637	9.526	n.a
UOB (Singapore) (Tr. SGD)	n.a	14.924	16.791
Ngân hàng	2004	2005	2006
Bangkok (Thái Lan)	2.588	2.950,5	3.674,2
Maybank (Malaysia)	3.653	3.963	4.214
Lippo Bank (Indonesia)	285	n.a	667,5
4 Bank of China	n.a	30.907	52.884
Woori (Hàn Quốc)	6.734	7.332	9.579
Kookmin (Hàn Quốc)	8.637	9.526	n.a
UOB (Singapore) (Tr. SGD)	n.a	14.924	16.791

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Fitch Rating; www.bangkokbank.co.th;
www.maybank.com.my; www.uob.com.sg*

Với qui mô vốn tự có thấp như vậy sẽ rất khó khăn cho các NHTM Việt Nam khi muốn triển khai các loại hình dịch vụ mới, đồng thời năng lực chống đỡ các cú sốc tài chính từ trong và ngoài nước cũng sẽ bị hạn chế. Đây là điều rất nguy hiểm, bởi nếu các cú sốc gây tổn thương cho hệ thống NHTM sẽ lập tức gây hiệu ứng sốc đối với nền kinh tế. Đặc biệt, nếu như các NHTM gặp khó khăn trong việc triển khai các loại hình dịch vụ mới thì đây cũng là điều rất bất lợi trong cạnh tranh bởi sự cạnh tranh trong hoạt động NHTM hiện đại chủ yếu trong khu vực dịch vụ mới và điều này cũng đồng nghĩa với việc các NHTM Việt Nam sẽ gặp rất nhiều bất lợi trong cạnh tranh trong khi nước ta đang phải

thực thi nghiêm túc các cam kết hội nhập tài chính – ngân hàng.

Hiện nay, bằng cách này hay cách khác, tất cả các NH đều đã đáp ứng được yêu cầu của Nghị định 141, song có vẻ như hơi quá sức đối với một số ngân hàng một khi đặt ra yêu cầu phải tiếp tục nâng cấp về năng lực tài chính. Một nền tảng tài chính yếu như vậy sẽ rất khó khăn cho hầu hết các NHTM trong việc triển khai các loại hình dịch vụ mới vốn chủ yếu dựa trên nền tảng hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đòi hỏi chi phí đầu tư lớn. Đồng thời, điều này cũng làm hạn chế khả năng triển khai các công cụ quản trị kinh doanh ngân hàng hiện đại. Từ phân tích như vậy và đặt trong lộ trình mở cửa thị trường

tài chính theo các cam kết hội nhập khu vực và quốc tế có thể thấy rằng ổn định lành mạnh hệ thống NH Việt Nam vẫn là vấn đề khó khăn, bởi với năng lực tài chính khá yếu, hầu hết các NHTM Việt Nam sẽ rất dễ bị tổn thương trước các cú sốc tài chính, đồng thời với lộ trình mở cửa thị trường tài chính, việc thua thiệt trong cạnh tranh cũng sẽ rất khó tránh khỏi.

2.2. Về hệ số an toàn hoạt động

Hệ số an toàn tín dụng (hệ số COOK hay hệ số thắt chặt tín dụng) phản ánh tỷ lệ vốn tự có tối thiểu NH phải đạt được trên tổng tài sản có qui đổi theo rủi ro. Theo qui định của Hiệp định Basel II, tỷ lệ này tối thiểu ở mức 8%. Các tư liệu thống kê cho thấy, hầu hết các NHTM trong khu vực đều duy trì hệ số này đạt trên 8%. Chẳng hạn: Hệ số an toàn vốn (CAR) bình quân của các NH khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (gồm 52 NH thuộc 10 nước – là 13,1%); của các NH các nước châu Á mới nổi (gồm 14 NH của Thailand, Indonesia, Malaysia, Phillipines) là 12,3%. Việc quản lý hệ số CAR rất quan trọng trong kinh doanh của các NHTM, nhất là đối với các NHTM Việt Nam vốn vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực

kinh doanh tín dụng và nó cũng liên quan chặt chẽ đến vấn đề an toàn thanh khoản. Tuy nhiên, bất cứ điều gì cũng phải tuân thủ một “ngưỡng” giới hạn nhất định, bởi quá ngưỡng đặt ra rất có thể sẽ chuyển sang một hướng khác thậm chí còn nguy hiểm hơn. Cách đánh giá hệ số CAR cũng vậy: Nếu như thấp hơn ngưỡng 8%, nguy cơ rủi ro sẽ cao, nhưng nếu như duy trì hệ số này quá cao cũng là điều đáng quan ngại bởi nó làm suy giảm hiệu quả trong kinh doanh.

Trước đây, theo Quyết định số 457/QĐ-NHNN, ngày 19/4/2005 của NHNN, các NHTM (trừ các chi nhánh NH nước ngoài) phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản có rủi ro. Hiện nay, theo Thông tư số 13/TT-NHNN và đã được sửa đổi bằng các Thông tư số 19 và Thông tư số 22, hệ số CAR của các NHTM tối thiểu phải ở mức 9%. Tình hình chấp hành các qui định trên đây tại các NHTM Việt Nam những năm qua như sau:

Đối với các NHTM nhà nước

Bảng 2 cho thấy: Các NHTM nhà nước duy trì hệ số CAR tương đối tốt (Agribank hệ số này còn thấp).

Bảng 2: Hệ số CAR của các NHTMNN giai đoạn 2007 – 2010 (Đơn vị: %)

Ngân hàng TMNN	2007	2008	2009	2010
Agribank	4.25	3.80	3.24	n.a
Vietcombank	13.91	12.36	11.80	11.69
BIDV	6.70	6.62	7.85	9.32
Vietinbank	11.62	10.22	8.06	8.02
MHB	7.65	6.95	5.48	14.20

Nguồn: website các NHTM nhà nước và tính toán của tác giả.

Đối với các NHTM cổ phần

Bảng 3: Hệ số CAR của một số NHTMCP giai đoạn 2007 – 2010 (Đơn vị: %)

Nghân hàng TMCP	2007	2008	2009	2010
Đông Á Bank	10.84	10.64	14.36	11.3
Tiền Phong Bank	-	n.a	51.66	62.02
OceanBank	23.65	18.15	22.09	23.18
NH Quân Đội	14.21	12.35	29.98	15.48
NH Á Châu	8.27	18.25	12.53	14.06
Techcombank	13.64	14.30	13.99	17.74
Eximbank	27.00	45.89	26.87	17.79
Sacombank	11.07	12.16	11.41	9.97
Navi Bank	13.27	19.65	18.12	18.78
NH Hàng Hải	26.65	19.63	17.96	20.24
NH Liên Việt	-	143.09	70.97	41.00
NH Dầu khí Toàn cầu	n.a	24.82	18.37	14.75
NH Gia Định	65.56	79.94	47.01	56.73
NH Việt Nam Tín Nghĩa	26.48	20.86	50.20	12.96
NH Phương Nam	33.05	24.98	14.84	11.43
NH Kiên Long	37.99	45.97	21.00	46.01
NH Đại Á	45.13	40.72	23.53	53.15
NH Nam Á	24.71	34.37	19.24	18.04
NHPT Nhà Hà Nội	33.75	28.46	24.34	18.91
NH Phương Tây	36.68	80,73	63.48	58.44
NH Phương Đông	20.78	21.64	28.71	20.59
NH An Bình	33.54	41.25	27.02	19.37
NH Bảo Việt	-	-	69.28	27.21
NH Sài Gòn Công Thương	19.41	14.42	15.87	23.87
NH PT Nhà TP Hồ Chí Minh	6.96	25.33	19.03	17.21

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên các NHTMCP và tính toán của tác giả.

Bảng 3 cho thấy hệ số CAR của một số NHTM cổ phần được khảo sát đều ở mức khá cao và cao hơn khá nhiều lần so với qui định chuẩn mực của Basel II hay Thông tư 19 của NHNN. Về nguyên tắc, hệ số CAR càng cao thì mức độ rủi ro thanh khoản càng thấp. Tuy nhiên, nếu hệ số này luôn duy trì ở mức quá cao như một số NHTM cổ phần những năm qua sẽ cho thấy vốn không được sử dụng hiệu quả và điều này lại tác động xấu đến khả năng phát triển bền vững của chính ngân hàng trong tương lai.

2.3. *Về khả năng sinh lời*

Khả năng sinh lời được tính toán thông qua các chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) và tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE).

Các tư liệu thống kê cho thấy, các hệ số này của NHTM các nước trong khu vực là tương đối cao. Cụ thể:

Về hệ số ROA:

- Nhóm các NH khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (gồm 52 NHTM thuộc 10 nước) là 0,94.

- Các NH thuộc các nước mới nổi (gồm 14 NH của các nước Thailand, Indonesia, Malaysia, Phillipines) là 0,77.

Về hệ số ROE: Hệ số này ở NHTM các nước luôn ở mức trên 15%.

Tại các NHTM Việt Nam, hệ số ROA và ROE như sau:

Hệ số ROA: Nhóm NHTMNN duy trì hệ số này luôn ở mức trên 1; Nhóm NHTMCP xem xét chiều hướng cho thấy hệ số này đang có chiều hướng đi xuống rõ rệt,

tuy vậy, một số NHTM duy trì hệ số này tương đối tốt như Eximbank, Đông Á Bank... Tuy vậy, một số NH hệ số này có chiều hướng giảm sút rõ rệt, thậm chí chỉ đạt 0,14 trong năm 2010.

Về hệ số ROE: Khối NHTMNN: Hệ số này có chiều hướng tốt lên rõ nét trong những năm gần đây và năm 2010 đạt trên 20. Tuy nhiên MIB hệ số này còn khá thấp; Khối NHTMCP nhìn chung hệ số ROE còn tương đối thấp, bình quân chỉ xấp xỉ khoảng 11 trong giai đoạn 2006 – 2009. Năm 2010, một số NHTM khối này đạt được hệ số ROE khá cao như Techcombank, NII Quân Đội... Tuy vậy còn một số NHTMCP có hệ số ROE quá thấp, thậm chí chỉ đạt khoảng 2-5.

2.3. *Về áp lực cạnh tranh*

Cùng với sự gia tăng khá nhanh các loại hình định chế tài chính hoạt động tại Việt Nam những năm qua, áp lực cạnh tranh trong khu vực kinh doanh ngân hàng cũng ngày càng gia tăng phức tạp.

(i) *Cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng (TCTD) với nhau.* Nếu như đầu những năm 1990, tại thị trường TD Việt Nam, 4 NHTMNN chiếm gần như toàn bộ thị trường tiền gửi và cho vay ở Việt Nam thì hơn 20 năm sau đó, hệ thống NH Việt Nam bao gồm: 5 NHTM nhà nước (trong đó 3 NH đã được cổ phần hóa nhưng nhà nước vẫn giữ vị trí chi phối); 40 NHTM cổ phần đô thị; 40 chi nhánh NH nước ngoài tại Việt Nam; 5 NH liên doanh; 5 NHTMCP 100% vốn nước ngoài; 53 văn phòng đại diện NH nước ngoài tại Việt Nam. Có thể nói, với thời gian trên

20 năm thực hiện quá trình đổi mới kinh tế, hệ thống NH và định chế phi NH đã có sự phát triển vượt bậc, đóng góp những vai trò to lớn đối với những thành tựu về kinh tế - xã hội nước ta những năm qua.

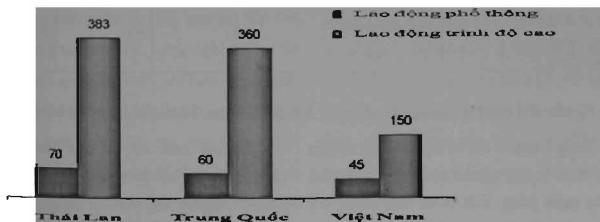
(ii) *Cạnh tranh giữa các TCTD với các định chế tài chính khác.* Nếu như từ 1992 trở về trước, cả nước chỉ có 2 công ty tài chính, 2 công ty bảo hiểm, thì đến năm 2011, tại Việt Nam có sự hiện diện của 17 công ty tài chính, 13 công ty cho thuê tài chính, 105 công ty chứng khoán, 78 công ty môi giới chứng khoán, 2 công ty bảo hiểm nhà nước, 16 công ty cổ phần bảo hiểm, 3 công ty liên doanh bảo hiểm, 17 công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, 1 công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia, 10 công ty môi giới bảo hiểm.

Sự cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng gia tăng, về nguyên tắc, sẽ giúp hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn. Tuy nhiên, thực tế những năm qua lại cho thấy rằng sự cạnh tranh khốc liệt trong hệ thống ngân hàng đã và đang tiếp tục gây ra

những tổn hại nghiêm trọng tới môi trường kinh doanh không chỉ đối với khu vực thị trường tài chính, mà còn đối với môi trường kinh tế vĩ mô nói chung.

2.4. Về chất lượng nguồn nhân lực

Nhìn một cách tổng thể, chất lượng nguồn nhân lực vẫn là vấn đề bất cập đối với Việt Nam và có lẽ cũng là trở lực đối với chiến lược phát triển kinh tế hiện nay của nước ta. Theo các tư liệu nghiên cứu cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực tại Việt Nam còn khá thấp. Theo xếp hạng của Legatum Institute, Việt Nam đứng thứ 82/110 quốc gia khảo sát về giáo dục, với -0.8 điểm vào năm 2011, giảm từ -0.39 điểm năm 2009. Tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có kỹ năng, lành nghề tồn tại từ giai đoạn trước nhưng đến nay vẫn chưa được khắc phục và vấn đề này cũng không dễ khắc phục trong tương lai gần. Điều này cũng có nghĩa là chất lượng nguồn nhân lực vẫn đang là thách thức lớn trong chiến lược phát triển bền vững kinh tế Việt Nam.



Biểu đồ 1: Trình độ lao động của một số nước Đông Á và Việt Nam

Chất lượng nguồn nhân lực tại hầu hết các NIITM Việt Nam còn khá bất cập.

Bảng 4: Cơ cấu trình độ của hệ thống NII Việt Nam tính đến 31/12/2009

Đơn vị tính: %

Trình độ	Toàn hệ thống	NIINN	NIITM NN	NIITM CP	NIILD, NNg	Tổ chức khác
Tiến sỹ	0.28	0.67	0.31	0.26	0.11	0.2
Thạc sỹ	3.48	6.3	4.61	2.97	2.9	1.2
Đại học/Cao đẳng	62.59	64.28	62.46	66.83	78.24	73.6
Trung cấp	20.08	8.68	17.83	20.38	0.84	2.1
Sơ cấp và chưa qua đào tạo	13.57	20.07	14.79	9.56	17.91	22.9

Nguồn: Đề tài KNH 2009 - 07.

Bảng 4 cho thấy: Nếu tính chung cho toàn hệ thống NII Việt Nam đến cuối năm 2009, vẫn có tới trên 33% lực lượng lao động được đào tạo ở mức thấp và chưa qua đào tạo. Đối với lực lượng đào tạo từ đại học/cao đẳng trở lên thì có tới gần 63% mới

qua đào tạo bậc đại học/cao đẳng. Số lượng cán bộ được đào tạo trên đại học quả thấp, trong đó đặc biệt đối với khối NHTM cổ phần, chỉ khoảng 3% được đào tạo trên đại học.

Bảng 5: Cơ cấu lao động ở một số NII các nước năm 2004

	Các nước phát triển			Các nước đang phát triển		
	Anh	Nhật	CHLB Đức	Malaysia	Thailand	Việt Nam
% ĐH và trên ĐH trong tổng số lao động	78	75	77	62	65	66.35

Nguồn: Đề tài khảo sát nguồn nhân lực NII ở Việt Nam, Viện Khoa học Xã hội Nhân văn.

Bảng 5 đưa ra các tư liệu so sánh và cho thấy chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2009 chỉ tương đương các nước khu vực của năm 2004 và kém khá xa so với chất lượng nguồn nhân lực các NHTM các nước phát triển.

Đi sâu xem xét cơ cấu đào tạo thấy rằng, số cán bộ được đào tạo theo đúng chuyên ngành tài chính ngân hàng chỉ chiếm khoảng trên dưới 43%; có tới trên dưới 40% được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật (Xem Bảng 6).

Bảng 6: Cơ cấu chuyên ngành đào tạo đến 31/12/2009

Đơn vị tính: %

	Tài chính - ngân hàng	Kinh tế	Đào tạo khác
NHNN	41.0	15.0	44.0
NHTM	43.0	18.0	39.0

Nguồn: Dữ liệu KNH 2009 – 07.

Với thực trạng chất lượng nguồn nhân lực như vậy, sẽ rất khó khăn cho các NIITM mở rộng các loại hình dịch vụ ngân hàng mới và có thể nói, nếu các NIITM càng mở ra các loại hình dịch vụ mới thì rủi ro tiềm ẩn càng cao. Đồng thời, một thực trạng cũng phải được nhìn nhận là đa phần các trường đại học tại Việt Nam chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu kinh doanh ngân hàng. Sự yếu kém về kỹ năng tác nghiệp trong kinh doanh ngân hàng là khá phổ biến hiện nay.

2.5. Về trình độ công nghệ

Theo tính toán và kinh nghiệm của các ngân hàng nước ngoài, công nghệ thông tin có thể làm giảm 76% chi phí hoạt động ngân hàng. Do hoạt động kinh doanh ngân hàng là lĩnh vực kinh doanh bậc cao, nên nó luôn đòi hỏi một nền tảng kỹ thuật công nghệ phải ở mức tương thích. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu này đòi hỏi các NHTM phải có năng lực tài chính mạnh, phải có các khoản đầu tư rất lớn. Đây cũng chính là bất cập đối với hệ

thống NH Việt Nam do qui mô vốn điều lệ thấp.

Theo WB, công nghệ trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp kém. Chỉ số công nghệ ngân hàng ở Việt Nam mới chỉ là -0,47 trong khi ở Trung Quốc là -0,35; Thái Lan -0,07, Indonexia -0,07, Malaysia là 1,08 và của Singapore là 1,95.

2.6. Về uy tín và thương hiệu

Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội, đời sống con người ngày càng được nâng cao thì sự cạnh tranh về thương hiệu sẽ ngày càng mạnh mẽ. Bản chất thương hiệu chính là uy tín về chất lượng dịch vụ mà một NH sẵn sàng cung ứng cho xã hội. Xét về mặt này, các NHTM Việt Nam hầu như có uy tín thấp, nên nếu mở cửa thì các NHTM sẽ bị cạnh tranh rất gay gắt ngay trên “sân nhà” (và hầu như các NH này cũng chưa có được sự chuẩn bị tốt để có thể đối mặt với sự cạnh tranh này?) và sẽ càng thua kém khi có ý định vươn ra nước ngoài. Có thể nói rằng với

uy tín và thương hiệu thấp như hiện nay, các NHITM Việt Nam sẽ bị thua thiệt và điều này sẽ đe dọa sự phát triển ổn định bền vững của các NHITM trong tương lai, nếu như các ngân hàng này không chú ý đúng mức tới củng cố và tăng cường “chữ tín” đối với khách hàng của mình./.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Thanh Bình, *Nóng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống NHITM Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*. Kỷ yếu Hội thảo NHINN – Ủy ban Kinh tế & Ngân sách của Quốc Hội: *Vai trò của hệ thống NH trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam*. Hà Nội, 1/2006.
2. Phí Trọng Hiền (2005): *Quản trị rủi ro ngân hàng. Cơ sở lý luận thách thức và giải pháp cho hệ thống NHITM Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp ngành. NXB Phương Đông.
3. Phùng Khắc Kế (2005): *Ngân hàng Việt Nam 20 năm đổi mới cùng đất nước và những việc cần làm trong tiến trình phát triển cùng kinh tế thị trường. hội nhập của Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo NHNN – Ủy ban Kinh tế & Ngân sách của Quốc Hội: *Vai trò của hệ thống NH trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam*. Hà Nội, 1/2006
4. Nguyễn Minh Phong - *Giải bài toán kinh tế Việt Nam năm 2011*. Tạp chí Ngân hàng. Số 12/2011.
5. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương và UNNP: *Chính sách phát triển kinh tế. kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*. NXB Đại học Giao thông Vận tải, 2003.